



Bảng Thông Tin An Toàn

Trang 1 / 11

BONDERITE C-AK 187DR ALKALINE CLEANER known as
Novaclean 187 DR 1250KG

Số SDS : 322260
V001.1
Phiên bản: 13.06.2016
Ngày in: 23.06.2017

Phần 1. Thông tin về sản phẩm và nhà sản xuất / nhà phân phối

Tên sản phẩm: BONDERITE C-AK 187DR ALKALINE CLEANER known as Novaclean 187 DR 1250KG

Các cách nhận biết khác: BONDERITE C-AK 187DR 1250KG

Mã sản phẩm: IDH1074079

Khuyến cáo về sử dụng và hạn chế sử dụng sản phẩm

Mục đích sử dụng Chất tiền xử lý

Thông tin về sản phẩm / nhà sản xuất/ nhà phân phối

Nhà nhập khẩu: Henkel Adhesive Technologies Vietnam Co., Ltd, No. 7, Road 9A Bien Hoa II Industrial Zone, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam Phone: +84 61 3835 461 Fax: +84 61 3835 463

Người chịu trách nhiệm về bảng thông tin an toàn: ap-ua-psra.sea@henkel.com

Thông tin khẩn cấp CHỈ TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP (Trần cháy, Rò rỉ nghiêm trọng, Cháy, Phơi nhiễm, hoặc Tai nạn). Liên hệ CHEMTREC: +1 703-741-5970

Phần 2: Thông tin nguy hại

Phân loại theo GHS:

Loại nguy hại

Ăn mòn kim loại
Ăn mòn/kích ứng da

Phân loại nguy hại

Loại 1
Loại 1A

Nhãn theo GHS:

Hình đồ cảnh báo:



Từ cảnh báo:

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ: H290 Có thể ăn mòn kim loại.
H314 Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.

Biện pháp phòng ngừa:

Biện pháp phòng ngừa: P234 Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu.
P260 Không hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt.
P264 Rửa tay cẩn thận sau khi thao tác.
P280 Mang găng tay bảo vệ / bảo vệ quần áo / bảo vệ mắt / mặt bảo vệ.

Xử lý khi có sự cố phơi nhiễm: P301+P330+P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG gây nôn.
P303+P361+P364+P353 KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm và đem giặt trước khi sử dụng lại. Rửa da bằng nước/tắm.
P304+P340+P310 NẾU HÍT PHẢI: di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và giữ ở tư thế thoải mái dễ thở. Liên hệ với TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc nhân viên y tế.
P305+P351+P338 NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện, tiếp tục rửa mắt.
P363 Giặt sạch quần áo ô nhiễm rồi mới được dùng lại.
P390 Thảm hút lượng tràn đổ để ngăn chặn hư hỏng vật liệu.

Lưu trữ: P406 Bảo quản trong dụng cụ đựng chống ăn mòn có một lớp lót chống ăn mòn bên trong.

Thải bỏ: P501 Thải bỏ sản phẩm/bao bì nhiễm hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải phù hợp với quy định, yêu cầu của pháp luật hiện hành và phù hợp với đặc tính của sản phẩm tại thời điểm thải bỏ.

Phần 3: Thông tin về thành phần nguy hại

Chất hoặc hỗn hợp:
Hỗn hợp

Thành phần khai báo:

Thành phần nguy hại, Số CAS.	Định lượng	Phân loại theo GHS
Sodium hydroxide 1310-73-2	10- 30 %	Ăn mòn kim loại 1 H290 Ăn mòn/kích ứng da 1A H314 Nguy hại cho môi trường thủy sinh 3 H402
(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	1- 10 %	Ăn mòn kim loại 1 H290 Độc Tính Cấp Tính 4; Nuốt phải H302 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 1 H318 Nguy hại cho môi trường thủy sinh 3 H402
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	0.1- 1 %	Độc Tính Cấp Tính 4; Qua miệng H302 Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng 2A H319 Khả năng gây ung thư 2 H351

Phần 4: Biện pháp sơ cứu

Hít phải:	Di chuyển tới nơi có không khí trong lành. Nếu khó thở, cho thở oxi. Nếu ngừng thở, hô hấp nhân tạo. Tham khảo ý kiến bác sỹ.
Tiếp xúc da:	Nhanh chóng thay quần áo bị ướt hoặc bẩn. Rửa sạch ngay với thật nhiều nước (trong 10 phút), đến bác sĩ chuyên khoa để được chăm sóc.
Tiếp xúc mắt:	Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, nhanh chóng dùng nước rửa sạch (khoảng 15 phút), và chăm sóc y tế ngay.
Nuốt phải:	Không cố ý gây nôn. Điều trị y tế ngay lập tức.

Phần 5: Biện pháp chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp:	Có thể dùng tất cả các phương tiện chữa cháy thông thường.
Sản phẩm trong quá trình cháy có thể có:	Bản chất sản phẩm không cháy. Hành động chữa cháy nên phù hợp với môi trường xung quanh.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt và biện pháp phòng ngừa hỏa hoạn:	Lính cứu hỏa phải mặc áo chuyên dụng, máy thở khép kín (SCBA).

Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Biện pháp bảo vệ cá nhân:	Trang bị bảo hộ cá nhân thích hợp.
Biện pháp bảo vệ môi trường:	Không được phép thải bỏ sản phẩm ra môi trường.
Các phương pháp làm sạch:	Thu gom bằng vật liệu thấm hút trợ (ví dụ: cát). Bảo quản trong thùng chứa kín đến khi xử lý.

Phần 7. Sử dụng và lưu trữ

Sử dụng:	Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Chỉ sử dụng trong khu vực thông thoáng. Mặc quần áo bảo hộ, đeo găng tay, bảo hộ mắt/mặt phù hợp. Không ăn uống, hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước mỗi giờ nghỉ và sau khi làm việc với sản phẩm.
Lưu trữ:	Bảo quản dưới 104°F. (40°C).

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm / bảo vệ cá nhân**Thành phần nguy hại và các thông số cần kiểm soát nơi làm việc:**

Sodium hydroxide 1310-73-2	Loại giá trị	Giá Trị Giới Hạn Trần:
	mg/m ³	2
	Ghi chú	ACGIH
Sodium hydroxide 1310-73-2	Loại giá trị	Nồng độ trung bình tính theo thời gian (TWA):
	mg/m ³	0.5
	Ghi chú	VN OEL
Sodium hydroxide 1310-73-2	Loại giá trị	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):
	mg/m ³	1
	Ghi chú	VN OEL

Bảo vệ hô hấp:	Trường hợp hệ thống thông gió không tốt, cần mang khẩu trang phù hợp.
Bảo vệ tay:	Sử dụng găng tay không thấm nước.
Bảo vệ mắt:	Đeo kính che mặt. Kính bảo hộ.
Bảo vệ cơ thể:	tạp dề. ùng bảo hộ.
Kiểm soát kỹ thuật:	Đảm bảo hệ thống thông gió tốt, đặc biệt ở những khu vực kín hay chật hẹp.

Phần 9. Tính chất vật lý và hóa học

Ngoại quan:	Không màu. chất lỏng
Mùi:	Không.
Ngưỡng mùi (CA):	Không có thông tin
pH:	10 - 14
Điểm nóng chảy / Điểm đông đặc:	Không áp dụng.
Trọng lượng riêng:	1.300 - 1.360
Điểm sôi:	Không có thông tin
Điểm chớp cháy:	> 93 °C (> 199.4 °F)
Tốc độ bay hơi:	Không có thông tin
Chất dễ cháy (rắn, khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới:	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên:	Không có thông tin
Áp suất hóa hơi:	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi:	Không có thông tin
Khối lượng riêng:	Không có thông tin
Độ hòa tan:	Không có thông tin
Hệ số phân ly: n-octanol/ nước:	Không có thông tin
Nhiệt độ tự cháy:	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy:	Không có thông tin
Độ nhớt:	Không có thông tin
Hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi:	Không có thông tin

Phần 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng/Vật liệu không tương thích:	Phản ứng với các chất oxy hoá mạnh. Các kim loại hoạt động mạnh. Phản ứng với các axit mạnh.
Độ ổn định hoá học:	Ổn định dưới điều kiện bảo quản như được khuyến nghị.
Phản ứng nguy hại có thể xảy ra:	Không xảy ra.
Các điều kiện cần tránh:	Quá nhiệt. Bảo quản cách xa những vật liệu không tương thích.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Trong trường hợp cháy các loại khí độc hại có thể được sinh ra.

Phần 11: Thông tin về độc tính

Độc tính nếu nuốt phải: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 2,000 mg/kg
Phương pháp: Phương pháp tính toán

Các triệu chứng tiếp xúc quá mức: Không đề cập.

Độc tính cấp tính qua miệng:

Sodium hydroxide 1310-73-2	Loại giá trị	LDLo
	Giá trị	500 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	
(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	1,740 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity)
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	1,470 mg/kg
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity)

Độc tính cấp tính qua đường hô hấp:

Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	> 5 mg/l
	Thời gian phơi nhiễm	4 h
	Loài / mẫu	chuột
	Phương pháp	

Độc tính cấp tính trên da:

(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	Loại giá trị	LD50
	Giá trị	> 6,000 mg/kg
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	Younger Laboratories Method

Gây kích ứng/ấn mòn da:

(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	Younger Laboratories Method
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Kết quả	không gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 404 (Gây kích ứng/ấn mòn da)

Gây kích ứng/ăn mòn mắt:

Sodium hydroxide 1310-73-2	Kết quả	ăn mòn
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)
(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	Kết quả	gây kích ứng nặng
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Kết quả	gây kích ứng
	Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	thỏ
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 405 (Kích ứng /ăn mòn cấp tính trên mắt)

Mẫn cảm với da hoặc hệ hô hấp:

Sodium hydroxide 1310-73-2	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Kiểm tra dị ứng da Patch-Test
	Loài / mẫu	con người
	Phương pháp	
(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm tối đa trên chuột lang
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	Magnusson and Kligman Method
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Kết quả	không gây mẫn cảm
	Cách kiểm tra	Thử nghiệm Buehler
	Loài / mẫu	Chuột lang
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 406 (Mẫn cảm trên da)

Đột biến tế bào mầm:

Sodium hydroxide 1310-73-2	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	không có dữ liệu
	Phương pháp	
(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	Thử nghiệm vi-bào trên động vật có vú
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 487 (In vitro Mammalian Cell Micronucleus Test)
(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	thử nghiệm đột biến ngược trên vi khuẩn (ví dụ: Thử nghiệm Ames)
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	có và không có
	Phương pháp	OECD Guideline 471 (Bacterial Reverse Mutation Assay)
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Kết quả	âm tính
	Loài thử nghiệm/ Đường tiếp xúc	qua đường miệng: vào dạ dày
	Thúc đẩy quá trình trao đổi chất/ Thời gian phơi nhiễm	
	Loài / mẫu	chuột

Độc tính với liều lặp lại:

(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	Kết quả	NOAEL=600 mg/kg
	Đường xâm nhập	đường miệng: ăn phải
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	90 d/7 days/week
	Loài / mẫu	chuột
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Kết quả	NOAEL=9 mg/kg
	Đường xâm nhập	đường miệng: ăn phải
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	4 w/daily
	Loài / mẫu	chuột
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Kết quả	NOAEL=9 mg/kg
	Đường xâm nhập	đường miệng: ăn phải
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	4 w/daily
	Loài / mẫu	chuột
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Kết quả	NOAEL=9 mg/kg
	Đường xâm nhập	đường miệng: ăn phải
	Thời gian phơi nhiễm/ Tần suất thử nghiệm	4 w/daily
	Loài / mẫu	chuột

Phần 12. Thông tin về hệ sinh thái

Thông tin sinh thái: Có hại với sinh vật thủy sinh., Cần lưu ý và yêu cầu các biện pháp phòng ngừa cho các tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường trong suốt quá trình lưu trữ và sử dụng sản phẩm.

Chất độc môi sinh: Không được đổ vào cống rãnh / bề mặt sông ngòi / nước ngầm.

Độc tính:

Sodium hydroxide 1310-73-2	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	45.4 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá hồi vân
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
Sodium hydroxide 1310-73-2	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	40.4 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	48 h
	Loài / mẫu	Bọ nước Ceriodaphnia sp.
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
Sodium hydroxide 1310-73-2	Loại giá trị	EC0
	Giá trị	> 100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	30 min
	Loài / mẫu	Pseudomonas putida
	Phương pháp	DIN 38412, part 27 (Bacterial oxygen consumption test)
(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	180 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	14 d
	Loài / mẫu	Cá hồi vân
	Phương pháp	OECD Guideline 204 (Fish, Prolonged Toxicity Test: 14-day Study)
	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	195 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá hồi vân
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	100 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	
(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 10 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Tảo Selenastrum capricornutum (tên mới: Pseudokirchnerella subcapitata)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
	Loại giá trị	EC0
	Giá trị	> 10 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Tảo Selenastrum capricornutum (tên mới: Pseudokirchnerella subcapitata)
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	Loại giá trị	EC0
	Giá trị	580 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	30 min
	Loài / mẫu	
	Phương pháp	
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Loại giá trị	NOEC
	Giá trị	75 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	30 d
	Loài / mẫu	Cá tuế đầu to (Pimephales promelas)
	Phương pháp	OECD 210 (kiểm tra độc tính trên giai đoạn đầu đời của cá)

	Loại giá trị	LC50
	Giá trị	476 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Cá
	Thời gian phơi nhiễm	96 h
	Loài / mẫu	Cá thái dương mang xanh (Lepomis macrochirus)
	Phương pháp	OECD Hướng dẫn 203 (Cá, Kiểm tra Độc tính Cấp tính)
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	1,000 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Daphnia
	Thời gian phơi nhiễm	24 h
	Loài / mẫu	Bọ nước
	Phương pháp	OECD Guideline 202 (Daphnia sp. Acute Immobilisation Test)
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Loại giá trị	EC50
	Giá trị	> 185 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Tảo
	Thời gian phơi nhiễm	72 h
	Loài / mẫu	không quy định
	Phương pháp	OECD Guideline 201 (Alga, Growth Inhibition Test)
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Loại giá trị	EC0
	Giá trị	390 mg/l
	Nghiên cứu độ độc cấp tính	Vi khuẩn
	Thời gian phơi nhiễm	30 min
	Loài / mẫu	Pseudomonas putida
	Phương pháp	DIN 38412, part 27 (Bacterial oxygen consumption test)

Độ bền và khả năng phân hủy

(1-Hydroxyethylidene)bisphosphonic acid 2809-21-4	Kết quả	
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	0 %
	Phương pháp	Phương pháp EU C.4-C (Đánh giá "khả năng" phân hủy sinh học thử nghiệm trong bình kín)
	Kết quả	
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	23 %
	Phương pháp	Phương pháp EU C.9 (Biodegradation: Zahn-Wellens Test)
Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	Kết quả	Phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	98 %
	Phương pháp	Phương pháp EU C.9 (Biodegradation: Zahn-Wellens Test)
	Kết quả	đề phân hủy sinh học
	Đường xâm nhập	hiếu khí
	Khả năng phân hủy	82 - 86 %
	Phương pháp	OECD Guideline 301 E (Ready biodegradability: Modified OECD Screening Test)

Tích lũy sinh học và sự biến đổi trong đất

Trisodium nitrilotriacetate 5064-31-3	LogKow	-10.08
	Nhiệt độ	25 °C
	Phương pháp	QSAR (Quantitative Structure Activity Relationship)

Phần 13: Lưu ý khi thải bỏ

Sản phẩm

Phương pháp thải bỏ: Thải bỏ theo qui định của địa phương và nước sở tại.

Bao bì

Xử lý bao bì nhiễm hóa chất

Bao bì mà không thể được làm sạch sẽ được thải bỏ theo cách tương tự như sản phẩm.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

Vận chuyển đường bộ ADR:

Nhóm:	8
Nhóm đóng gói:	II
Mã phân loại:	C5
Số nhận dạng nguy hại:	80
Số UN.:	1824
Nhãn nguy hại:	8
Tên kỹ thuật:	SODIUM HYDROXIDE SOLUTION

Vận chuyển hàng nguy hại đường sắt RID:

Nhóm:	8
Nhóm đóng gói:	II
Mã phân loại:	C5
Số nhận dạng nguy hại:	80
Số UN.:	1824
Nhãn nguy hại:	8
Tên kỹ thuật:	SODIUM HYDROXIDE SOLUTION

Vận chuyển hàng nguy hại đường thủy nội địa ADN:

Nhóm:	8
Nhóm đóng gói:	II
Mã phân loại:	C5
Số nhận dạng nguy hại:	
Số UN.:	1824
Nhãn nguy hại:	8
Tên kỹ thuật:	SODIUM HYDROXIDE SOLUTION

Vận chuyển hàng nguy hại đường biển IMDG:

Nhóm:	8
Nhóm đóng gói:	II
Số UN.:	1824
Nhãn nguy hại:	8
EmS:	F-A ,S-B
Ô nhiễm nước biển:	-
Tên vận chuyển hàng hóa:	SODIUM HYDROXIDE SOLUTION

Vận chuyển hàng nguy hại đường hàng không IATA:

Nhóm:	8
Nhóm đóng gói:	II
Hướng dẫn đóng gói (hành khách):	851
Hướng dẫn đóng gói (hàng hoá):	855
Số UN.:	1824
Nhãn nguy hại:	8
Tên vận chuyển hàng hóa:	Sodium hydroxide solution

Phần 15. Thông tin quy định

Thông tin chung: Thông tư số 04/2012 / TT-BTC, ngày 13 tháng 2 năm 2012 (Quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất)

Global inventory status:

Regulatory list	Notification
EINECS	có
TSCA	có
AICS	có
DSL	có
ENCS (JP)	có
KECI (KR)	có
PICCS (PH)	có
IECSC	có
ISHL (JP)	có
NZIOC	có

Phần 16: Thông tin khác

Từ chối trách nhiệm: Thông tin này được dựa trên mức độ hiểu biết hiện tại của chúng tôi và liên quan đến sản phẩm tại địa phương trong đó nó được chuyển giao. Thông tin được mô tả cho sản phẩm của chúng tôi xuất phát từ quan điểm của các yêu cầu an toàn và không có ý định để đảm bảo bất kỳ những đặc tính liên quan.